

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN
QUÝ II-NĂM 2019**

KÍNH GỬI:

HÀ NỘI- THÁNG 7- 2019

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	187.542.199.219.718	161.618.916.398.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	165.232.824	136.814.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	187.542.033.986.894	161.618.779.584.181
4. Giá vốn hàng bán	11	167.566.210.166.994	142.399.884.259.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	19.975.823.819.900	19.218.895.324.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.765.158.451.532	2.431.707.123.138
7. Chi phí tài chính	22	12.367.199.797.466	11.901.491.732.813
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	137.673.308.491	141.289.053.444
9. Chi phí bán hàng	25	2.982.587.665.754	2.937.024.239.129
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.652.498.166.944	5.306.122.153.131
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	876.369.949.759	1.647.253.376.451
12. Thu nhập khác	31	520.621.262.074	183.792.132.361
13. Chi phí khác	32	167.972.160.869	179.877.989.257
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	352.649.101.205	3.914.143.104
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.229.019.050.964	1.651.167.519.555
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	786.441.807.034	619.146.467.280
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34.427.736.377	13.520.816.521
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	408.149.507.553	1.018.500.235.754
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61	-326.366.210.986	348.971.445.662
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	734.515.718.539	669.528.790.092

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

HOÀNG HỮU ĐÔNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ HỒNG LĨNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(HỢP NHẤT- TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	144.222.020.526.641	127.411.361.539.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	59.297.362.509.762	50.205.260.612.899
1. Tiền	111	32.505.294.569.121	34.433.246.264.456
2. Các khoản tương đương tiền	112	26.792.067.940.641	15.772.014.348.443
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	39.348.807.194.350	39.451.559.719.150
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	39.348.807.194.350	39.451.559.719.150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20.458.329.511.016	15.408.927.627.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.351.797.244.690	3.854.554.076.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.188.084.645.817	3.314.802.066.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	200.732.428	200.732.428
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.161.699.891.672	8.477.679.912.107

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(360.468.268.188)	(355.621.393.369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	117.015.264.597	117.312.232.933
IV. Hàng tồn kho	140	20.161.200.149.052	17.030.292.467.172
1. Hàng tồn kho	141	20.305.506.316.600	17.175.594.514.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(144.306.167.548)	(145.302.047.084)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.956.321.162.461	5.315.321.113.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	324.932.988.767	154.070.231.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.265.717.952.172	3.818.510.512.336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.365.670.221.522	1.342.740.370.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	560.913.774.577.394	579.092.913.482.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	953.813.818.583	874.119.848.728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	1.689.581.121	1.689.581.121
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	37.642.681.292	2.301.065.426
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	914.500.124.332	870.147.770.343
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(18.568.162)	(18.568.162)
II. Tài sản cố định	220	478.598.017.651.032	499.584.965.022.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	476.987.364.601.350	497.874.685.901.559

- Nguyên giá	222	1.093.543.563.400.160	1.080.451.592.947.310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(616.556.198.798.810)	(582.576.907.045.755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	81.076.762.897	89.950.393.945
- Nguyên giá	225	180.255.605.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(99.178.842.486)	(90.305.211.438)
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.529.576.286.785	1.620.328.726.980
- Nguyên giá	228	2.553.106.683.381	2.535.514.107.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.023.530.396.596)	(915.185.380.570)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	67.395.210.510.435	65.214.468.302.702
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	67.395.210.510.435	65.214.468.302.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.599.203.955.159	5.547.953.690.538
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.960.735.720.581	4.733.124.900.760
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	610.483.234.578	740.843.789.778
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	27.985.000.000	73.985.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	8.367.528.642.186	7.871.406.617.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.605.881.038.845	5.492.849.930.029


2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	259.666.249.712	269.025.306.501
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	2.501.981.353.629	2.109.531.381.392
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	705.135.795.104.035	706.504.275.022.213
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	487.232.372.121.665	489.058.178.622.042
I. Nợ ngắn hạn	310	110.404.474.920.714	121.623.325.474.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	38.325.175.988.995	42.015.198.206.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	682.009.920.505	578.959.910.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.577.321.112.670	2.844.914.344.112
4. Phải trả người lao động	314	3.568.892.404.529	7.203.097.209.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22.675.608.413.956	14.221.630.374.085
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	35.903.556.932	41.042.205.397
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.724.334.341.657	3.289.118.509.507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29.957.281.357.615	45.069.767.640.120
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	32.160.970.451	167.838.261.274
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.825.786.853.404	6.191.758.813.278
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	376.827.897.200.951	367.434.853.147.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331	1.833.336.631.675	2.258.179.168.955
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	102.896.820.060	121.956.574.600
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	43.436.133.289	15.281.982.620

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	377.580.562.932	381.931.335.790
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.582.991.474.554	3.929.021.204.566
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	370.156.824.943.814	360.007.500.513.534
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.150.322.573	5.150.322.574
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	240.538.017.509	223.466.231.095
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	485.142.294.545	492.365.813.902
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	217.903.422.982.370	217.446.096.400.171
I. Vốn chủ sở hữu	410	217.942.869.326.463	217.477.862.609.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	194.923.176.175.008	194.088.325.007.272
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18.782.370.841	100.219.981.583
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	65.910.072.063	41.982.386.920
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	8.836.161.000	8.836.161.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(3.733.467.987.379)	(4.256.594.897.096)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.875.342.377.703	4.286.592.430.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	35.242.855.765	35.423.659.868
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.315.689.521.324	4.846.509.216.919
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	9.833.890.891.007	9.726.711.983.887
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	9.599.466.889.131	8.599.856.678.736

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(39.446.344.093)	(31.766.209.290)
1. Nguồn kinh phí	431	(41.336.183.152)	(33.791.536.360)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.889.839.059	2.025.327.070
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	705.135.795.104.035	706.504.275.022.213

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập



Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Võ Hồng Lĩnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 11 Cửa Bắc – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)

Quý II -Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam
- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3 A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà

- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP thủy điện Bình Định
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Mực
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP điện Sơn Giang
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Quý II -2019	Năm 2018
1- Tiền	59.297.362.509.762	50.205.260.612.899
- Tiền mặt	372.107.062.194	193.858.857.689
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.964.112.320.369	34.209.384.550.700
- Tiền đang chuyển	169.075.186.558	30.002.856.067
- Các khoản tương đương tiền	26.792.067.940.641	15.772.014.348.443
2- Các khoản đầu tư tài chính	44.948.011.149.509	44.999.513.409.688
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.376.792.194.350	39.525.544.719.150
b1) Ngắn hạn	39.348.807.194.350	39.451.559.719.150
b2) Dài hạn	27.985.000.000	73.985.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.571.218.955.159	5.473.968.690.538
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.960.735.720.581	4.733.124.900.760
- Đầu tư vào đơn vị khác	610.483.234.578	740.843.789.778
3- Phải thu của khách hàng	6.353.486.825.811	3.856.243.657.232
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.351.797.244.690	3.854.554.076.111
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.689.581.121	1.689.581.121
4- Phải thu khác	10.076.200.016.004	9.347.827.682.450
a) Ngắn hạn	9.161.699.891.672	8.477.679.912.107
b) Dài hạn	914.500.124.332	870.147.770.343
5- Hàng tồn kho	20.305.506.316.600	17.175.594.514.256
- Hàng đang đi trên đường	334.057.139.619	574.816.484.961
- Nguyên liệu, vật liệu	17.470.843.417.572	14.988.152.904.857
- Công cụ, dụng cụ	898.176.209.879	546.691.037.517
- Chi phí SX, KD dở dang	1.567.318.534.438	1.031.888.078.820
- Thành phẩm	28.937.643.078	29.401.390.036

- Hàng hóa	6.156.154.025	4.627.400.076
- Hàng gửi bán	17.217.989	17.217.989
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	67.395.210.510.435	65.214.468.302.702
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	67.395.210.510.435	65.214.468.302.702

Chỉ tiêu	Quý II -2019	Năm 2018
9. Chi phí trả trước	5.930.814.027.612	5.646.920.161.172
a) Ngắn hạn	324.932.988.767	154.070.231.143
b) Dài hạn	5.605.881.038.845	5.492.849.930.029
	-	-
10. Tài sản khác	400.114.106.301.429	405.077.268.153.654
11. Vay và nợ thuê tài chính	29.957.281.357.615	45.069.767.640.120
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	370.156.824.943.814	360.007.500.513.534
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	40.158.512.620.670	44.273.377.375.680
12. Phải trả người bán	38.325.175.988.995	42.015.198.206.725
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.833.336.631.675	2.258.179.168.955
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.577.321.112.670	2.844.914.344.112
a) Phải nộp	962.084.118.113	476.417.509.066
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.577.700.697
Thuế xuất, nhập khẩu	633.313.066.894	1.330.632.370.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.141.298.760	75.495.073.719
Thuế thu nhập cá nhân	414.136.458.258	295.995.731.403
Thuế tài nguyên	22.979.650.289	5.838.215.019
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	432.782.101.127	477.479.918.515
Phí dịch vụ môi trường rừng	37.519.188.745	43.070.769.059
Thuế khác	46.365.230.484	137.407.055.876
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	1.365.670.221.522	1.342.740.370.003
b) Phải thu		

Thuế GTGT	41.903.559.926	106.579.684.220
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.159.911.338	11.257.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.348.198.377	1.014.168.633.789
Thuế thu nhập cá nhân	35.341.882.579	1.830.603.275
Thuế tài nguyên	-	13.841.930
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.639.912.414	29.376.058.703
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	195.276.756.888	190.760.290.809
14. Chi phí phải trả	22.719.044.547.245	14.236.912.356.705
a) Ngắn hạn	22.675.608.413.956	14.221.630.374.085
- Chi phí lãi vay phải trả	82.576.805.192	3.866.548.638.511
- Phải trả khác	22.409.537.599.631	10.355.081.735.574
b) Dài hạn	43.436.133.289	15.281.982.620
15. Phải trả khác	11.307.325.816.211	7.218.139.714.073
a) Ngắn hạn	7.724.334.341.657	3.289.118.509.507
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.130.308	-
- Kinh phí công đoàn	53.034.578.740	6.265.435.395
- Bảo hiểm xã hội	13.831.517.284	7.643.872.622
- Bảo hiểm y tế	5.327.863.967	265.935.538
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.383.460.949	67.147.968
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	110.922.866.703	124.854.013.722
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.538.828.923.706	3.150.022.104.262

b) Dài hạn	3.582.991.474.554	3.929.021.204.566
16. Doanh thu chưa thực hiện	413.484.119.864	422.973.541.187
a) Ngắn hạn	35.903.556.932	41.042.205.397
b) Dài hạn	377.580.562.932	381.931.335.790
17. Trái phiếu phát hành	1.498.137.931.033	1.498.137.931.033
a. Trái phiếu thường	1.498.137.931.033	1.498.137.931.033
b. Trái phiếu chuyển đổi		

VI. Những thông tin khác.

Theo Quyết định số 306/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 1 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 1 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La.

Theo Quyết định số 305/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 2 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1 trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 2 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1.

Theo Quyết định số 307/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 3 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và điều chuyển một số nhân lực từ Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 3 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận.

Theo Quyết định số 298/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 trực thuộc Công ty. Theo đó, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 299/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN trực thuộc Công ty. Theo đó, Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 312/QĐ-EVN ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Nhiệt điện Thái bình đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập

Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Võ Hồng Lĩnh



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Nam